

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



SỐ TỔNG KẾT QUÝ I - RA NGÀY 29/4/2025

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
phuongpn@moit.gov.vn
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	10
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	15
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	20
THỊ TRƯỜNG THỊT	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Tháng 4/2025, giá cao su giảm xuống mức thấp nhất trong một năm do ảnh hưởng bởi chính sách thuế quan của Hoa Kỳ.
- ▶ Hạt tiêu: Tháng 4/2025, giá hạt tiêu thế giới giảm so với tháng trước.
- ▶ Rau quả: Sản lượng 6 loại trái cây chính của Thái Lan năm 2025 có xu hướng tăng. Giá bán buôn chuối tại Đức và Pháp tăng nhẹ, giá tại Tây Ban Nha và lát-via giảm.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong tháng 4/2025, giá sắn nguyên liệu tại

Thái Lan tăng nhẹ, trong khi giá tinh bột sắn nội địa và giá tinh bột sắn xuất khẩu giảm. Trong quý I/2025, lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan tăng nhẹ.

▶ Thịt: Theo dự báo của USDA, sản lượng thịt lợn toàn cầu sẽ tăng trưởng nhẹ trong năm 2025, trong khi xuất khẩu giảm nhẹ.

▶ Thủy sản: Năm 2025, ngành tôm Ê-cu-a-đo tiếp tục tăng cường đầu tư vào sản xuất các sản phẩm chế biến như tôm nấu chín, tôm lột vỏ và tôm giá trị gia tăng khác. Năm 2025, Nga sẽ tăng cường xuất khẩu cá tuyết sang Bra-xin.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cao su: Luỹ kế đến ngày 15/4/2025, Việt Nam xuất khẩu 413.965 tấn cao su các loại, trị giá 799,4 triệu USD, giảm 8,9% về lượng nhưng tăng 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Quý I/2025, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.
- ▶ Hạt điều: Cuối tháng 4/2025, giá hạt tiêu tại tỉnh Gia Lai giảm. Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu trong quý I/2025 tăng 65,4% so với quý I/2024. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2025 giảm.
- ▶ Rau quả: Quý I/2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2025 tăng.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Quý I/2025, giá xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam giảm mạnh. Thị phần sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.

▶ Thịt: Quý I/2025, trị giá xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tăng 26,4% so với quý I/2024; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 14,1%.

▶ Thủy sản: Xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản của Việt Nam trong quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 8 cho Hoa Kỳ, chiếm 8,53% trong tổng lượng nhập khẩu thủy sản của thị trường này.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su thế giới trong quý I/2025 giảm nhẹ so với cuối năm 2024, nhưng vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, sang tháng 4/2025, giá cao su giảm xuống mức thấp nhất trong một năm do ảnh hưởng bởi chính sách thuế quan của Hoa Kỳ.
- ▶ Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/4/2025, Việt Nam đã xuất khẩu 413.965 tấn cao su các loại, trị giá 799,4 triệu USD, giảm 8,9% về lượng nhưng tăng 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá xuất khẩu cao su từ đầu năm đến nay đạt bình quân 1.931 USD/tấn, tăng 30,7% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Trong quý I/2025, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a.

THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Giá cao su thế giới trong quý I/2025 giảm nhẹ so với cuối năm ngoái, nhưng vẫn ở mức cao so với cùng kỳ năm 2024. Thị trường chịu tác động đan xen từ nhiều yếu tố gồm: Liên minh châu Âu hoãn triển khai Đạo luật chống phá rừng (EUDR), nhu cầu từ Trung Quốc và ngành sản xuất lốp xe tăng trở lại là những điểm sáng hỗ trợ giá; Ngược lại, chính sách thuế mới của Hoa Kỳ đối với ô tô nhập khẩu cùng xu hướng giá dầu thô giảm lại tạo ra sức ép lên thị trường cao su.

Sang tháng 4, giá cao su giảm xuống mức thấp nhất trong một năm qua sau khi chính quyền Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump tuyên bố áp thuế đối ứng lên hàng loạt các đối tác thương mại, mặc dù sau đó mức thuế được điều chỉnh xuống còn 10% và tạm hoãn thi hành trong 90 ngày đối với các quốc gia thể hiện thiện chí đàm phán.

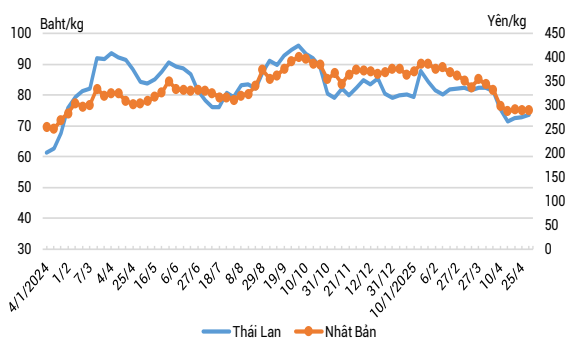
+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 26/4/2025, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 5/2025 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka



(OSE) – Nhật Bản ở mức 290,3 Yên/kg (2,02 USD/kg), giảm 0,4% so với ngày 20/4 và giảm 15,8% (54,4 Yên/kg) so với cuối tháng trước.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 ngày 26/4/2025 ở mức 73,6 Baht/kg (2,19 USD/kg), tăng 1,3% so với ngày 20/4, nhưng giảm 10,7% so với cuối tháng 3/2025.

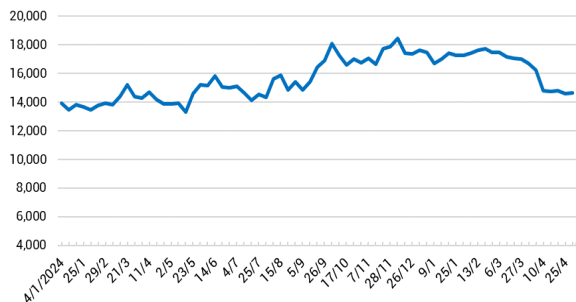
Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 26/4/2025 giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 5/2025 ở mức 14.630 NDT/tấn (2 USD/kg), giảm 0,8% so với ngày 20/4 và giảm 12,4% (2.070 NDT/tấn) so với cuối tháng trước.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Thị trường cao su đang chịu áp lực bởi tâm lý toàn cầu yếu, kỳ vọng về nguồn cung tăng theo mùa và hoạt động mua vào thận trọng.

Các nhà giao dịch quốc tế cho rằng, một sự phục hồi đáng kể là khó xảy ra trừ khi Hoa Kỳ và Trung Quốc nối lại các cuộc đàm phán thương mại hoặc Trung Quốc đưa ra các biện pháp kích thích kinh tế mạnh mẽ hơn.

Theo trang thông tin tài chính Trung Quốc Tonghuashu, các khu vực sản xuất tại thị trường nội địa Trung Quốc đã bắt đầu thu hoạch trở lại sau kỳ nghỉ Đông, trong khi các quốc gia sản xuất cao su lớn ở Đông Nam Á sẽ bước vào mùa thu hoạch vào tháng 5. Cây cao su thường trải qua mùa sản lượng thấp từ tháng 2 đến tháng 5, trước khi bước vào giai đoạn thu hoạch cao điểm cho đến tháng 9.

Số liệu do Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc công bố cho thấy, sản lượng cao su tổng hợp của Trung Quốc trong tháng 3/2025 đạt 856.000 tấn, tăng 18,1% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm, tổng lượng cao su tổng hợp của Trung Quốc là 2,33 triệu tấn, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2024.

- **Thái Lan:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong quý I/2025, Thái Lan đã xuất khẩu 1,22 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, cao su tự nhiên đạt 798.000 tấn, tăng 2%; cao su tổng hợp đạt 425.000 tấn, tăng 45%.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong quý đầu năm 2025, đạt 793.000 tấn, tăng mạnh 41% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm 421.000 tấn cao su tổng hợp và 372.000 tấn cao su tự nhiên, tăng lần lượt 48% và 33% so với cùng kỳ năm trước.

- **In-đô-nê-xi-a:** In-đô-nê-xi-a đã xuất khẩu tổng cộng 295.000 tấn cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp trong 2 tháng đầu năm 2025, tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Thái Lan xuất khẩu cao su sang Trung Quốc tăng 294%, đạt tổng cộng 71.000 tấn.

Về chủng loại, xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a trong 2 tháng đầu năm đạt 285.000 tấn, tăng 9% so với cùng kỳ năm ngoái; Xuất khẩu cao su tổng hợp đạt 10.000 tấn, tăng 400%.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 15 ngày đầu tháng 4/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 31.224 tấn, trị giá 62 triệu USD, giảm 40,6% về lượng và giảm 40,4% về trị giá so với nửa cuối tháng 3/2025, giảm 22,2% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

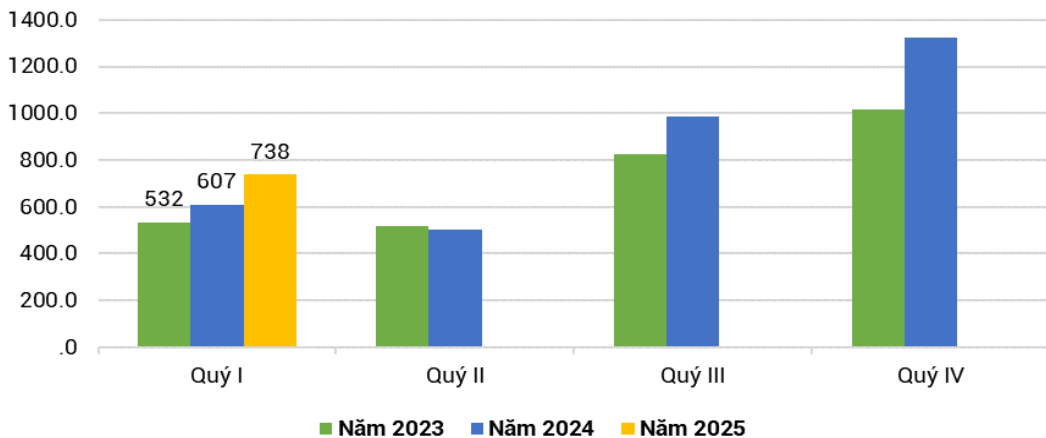
Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/4/2025, Việt Nam xuất khẩu 413.965 tấn cao su các loại, trị giá 799,4 triệu USD, giảm 8,9% về lượng, nhưng tăng 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Mức giá xuất khẩu từ đầu năm đến nay đạt bình quân 1.931 USD/tấn,

tăng 30,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Giá xuất khẩu cao cũng là yếu tố then chốt giúp tổng trị giá xuất khẩu cao su trong quý I/2025 đạt 737,8 triệu USD – mức cao nhất so với các quý I từ trước đến nay, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu quý I/2025 giảm 7,5%, chỉ còn 383.000 tấn, kéo theo sự sụt giảm thị phần cao su của Việt Nam trên thị trường thế giới. Điều này diễn ra trong bối cảnh xuất khẩu cao su của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a đều ghi nhận mức tăng trưởng hai con số trong những tháng đầu năm 2025.

Trị giá xuất khẩu cao su qua các quý từ năm 2023 – 2025

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu: Trong quý I/2025, cao su của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang khu vực châu Á, chiếm 86,8% tổng trị giá xuất khẩu. Xuất khẩu sang khu vực này đạt 341.260 tấn, trị giá 654,36 triệu USD, giảm 5,8% về lượng nhưng tăng 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

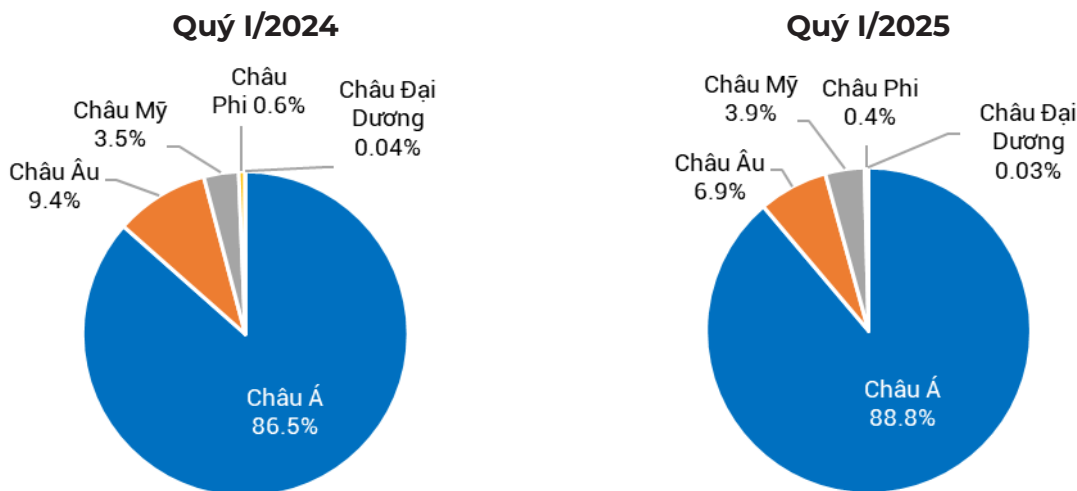
Thống kê của Cục Hải quan cho thấy, 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong quý đầu năm 2025 đều thuộc khu vực châu Á, bao gồm: Trung Quốc (chiếm 72% tổng trị giá xuất khẩu), Ấn Độ (4,1%), Ma-la-xi-a (2,4%), In-đô-nê-xi-a (3%) và Hàn Quốc (2,9%). Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu sang hầu

hết các thị trường đều tăng mạnh, ngoại trừ Ấn Độ. Còn xét về khối lượng, xuất khẩu cao su tới Ma-la-xi-a và In-đô-nê-xi-a tăng

trường ấn tượng, gấp 4,9 lần và 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước, trong khi xuất khẩu tới Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc giảm.

Cơ cấu khu vực xuất khẩu cao su của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại: Trong quý I/2025, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su chính khác đều sụt giảm.

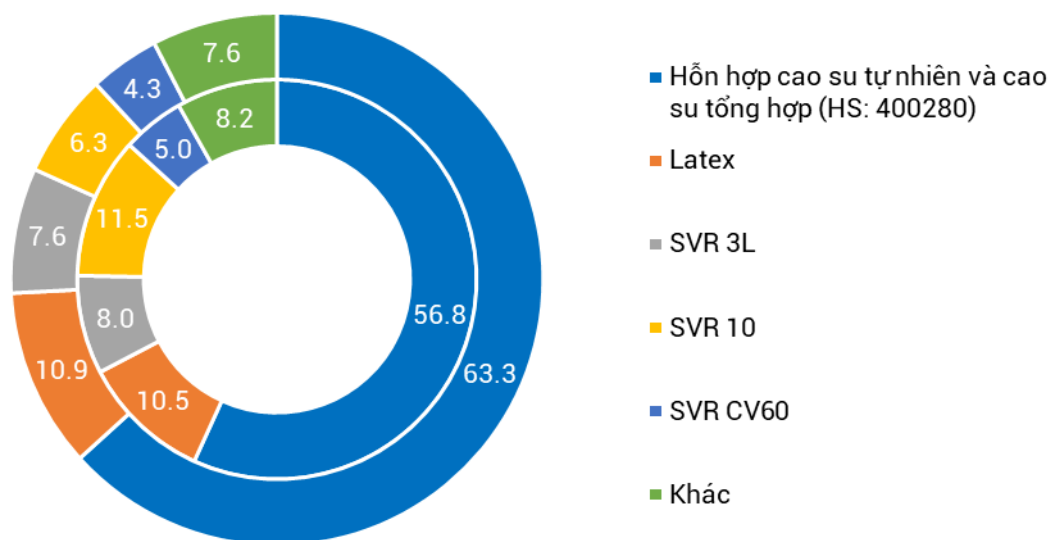
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, đạt 238.505 tấn, trị giá 466,9 triệu USD, tăng 1% về lượng và tăng 35,4% về trị giá so với quý I/2024. Tỷ trọng của nhóm sản phẩm này trong tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước đã

tăng từ 56,8% lên 63,3%. Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ chính, chiếm tới 99,8% sản lượng, bên cạnh các thị trường khác như Ấn Độ, Nhật Bản và Indonesia.

Theo Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA), Trung Quốc đóng vai trò quan trọng trên “bản đồ” thương mại cao su thế giới, nhu cầu nhập khẩu rất lớn. Trung Quốc đang có kế hoạch phát triển hơn nữa ngành sản xuất xe điện, xe hybrid nên nhu cầu nhập cao su cho sản xuất lốp xe của nước này cũng đang lên cao. Tuy nhiên, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su sơ chế, tỷ trọng xuất khẩu cao su chế biến sâu rất thấp. VRA khuyến cáo các doanh nghiệp xuất khẩu cao su cần có chiến lược tăng tỷ lệ cao su chế biến hơn là cao su nguyên liệu để nâng cao giá trị xuất khẩu.



Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong quý I/2024 (vòng trong) và quý I/2025 (vòng ngoài) (Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Ngược lại, nhiều chủng loại cao su chủ lực khác ghi nhận xu hướng giảm về khối lượng xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước như: Latex giảm 0,3% (đạt 54.321 tấn); SVR 3L giảm 12,5% (đạt 25.910 tấn); SVR 10 giảm mạnh 47,9% (đạt 23.779 tấn); SVR CV60 giảm 21,1%; và RSS 3 giảm 22,3%. Dù khối lượng có sự biến động trái chiều, trị giá xuất khẩu hầu hết các chủng loại vẫn tăng nhờ giá bán được duy trì ở mức cao.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong quý I/2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá XKBQ: USD/tấn)

Chủng loại	Quý I/2025			So với quý I/2024 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Quý I/2024	Quý I/2025
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	238.505	466.885	1.958	1,0	35,4	34,1	56,8	63,3
Latex	54.321	80.402	1.480	-0,3	25,8	26,2	10,5	10,9
SVR 3L	25.910	56.139	2.167	-12,5	15,9	32,5	8,0	7,6
SVR 10	23.779	46.625	1.961	-47,9	-33,0	28,6	11,5	6,3
SVR CV60	13.886	31.484	2.267	-21,1	2,7	30,2	5,0	4,3
RSS3	8.696	19.146	2.202	-22,3	0,8	29,8	3,1	2,6
SVR CV50	4.563	10.300	2.257	-9,3	15,5	27,4	1,5	1,4

Chủng loại	Quý I/2025			So với quý I/2024 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Quý I/2024	Quý I/2025
RSS1	3.380	8.095	2.395	38,5	86,2	34,4	0,7	1,1
SVR 20	2.953	5.814	1.969	-19,1	5,0	29,9	0,9	0,8
Cao su tái sinh	2.341	1.542	659	-25,5	-17,5	10,7	0,3	0,2
Cao su tổng hợp	1.849	5.425	2.934	-28,9	5,6	48,6	0,8	0,7
SVR 5	994	2.172	2.185	-1,4	23,5	25,2	0,3	0,3
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	815	1.765	2.167	36,5	50,7	10,4	0,2	0,2
Skim block	611	961	1.572	7,4	37,0	27,6	0,1	0,1
RSS5	77	168	2.185	-45,0	-31,1	25,2	0,0	0,0
SVR CV40	20	45	2.230	-90,9	-88,7	24,6	0,1	0,0
Tổng	383.000	737.839	1.926	-7,5	21,5	31,4	100,0	100,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

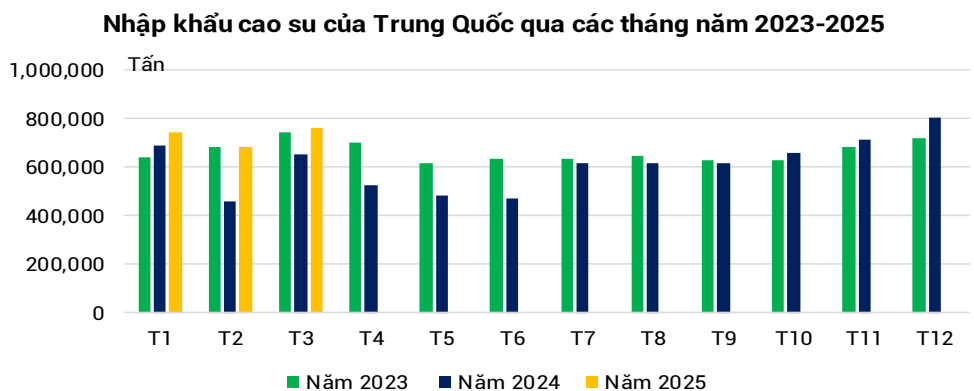
DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong tháng 3/2025, Trung Quốc nhập khẩu 760.000 tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex), tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2024. Tính trong quý I/2025, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 2,18 triệu tấn, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2024.

phục hồi trong ngành ô tô. Theo Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM), doanh số bán ô tô tại nước này đạt 7,47 triệu chiếc trong quý I/2025, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý I/2025, nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ hầu hết các nhà cung cấp lớn đều tăng so với cùng kỳ năm

Sau khi giảm nhập khẩu trong năm 2024, Trung Quốc đang tăng cường nhập khẩu cao su nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đang



Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc

ngoái, trừ Việt Nam và Ma-la-xi-a. Cụ thể, nhập khẩu từ Thái Lan đạt 750.655 tấn, tăng 27,6% và chiếm 34,4% thị phần; từ Nga đạt 212.444 tấn, tăng 47,9%, chiếm 9,7%; từ Bồ Biển Ngà đạt 141.426 tấn, tăng mạnh 58,2%, chiếm 6,5%. Ngược lại, nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a giảm 9,5%, xuống còn 168.135 tấn.

Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ hai vào Trung Quốc trong quý I/2025, đạt 342.165 tấn, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su của Việt Nam cũng giảm xuống còn 16,1% trong tổng lượng cao su nhập khẩu vào Trung Quốc, so với mức 22,3% của cùng kỳ năm 2024.

Nguồn cung cao su cho thị trường Trung Quốc trong quý I/2025

Thị trường	Quý I/2025			So với quý I/2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Quý I/2024	Quý I/2025
Tổng	2.183.490	4.305.642	1.972	20,9	52,6	26,3	100,0	100,0
Thái Lan	750.655	1.513.059	2.016	27,6	70,7	33,7	32,6	34,4
Việt Nam	352.165	675.480	1.918	-12,5	20,2	37,4	22,3	16,1
Nga	212.444	331.133	1.559	47,9	52,7	3,2	8,0	9,7
Ma-lai-xi-a	168.135	336.263	2.000	-9,5	20,9	33,6	10,3	7,7
Bồ Biển Ngà	141.426	266.808	1.887	58,2	114,1	35,3	4,9	6,5
Mi-an-ma	100.874	178.634	1.771	51,9	107,0	36,3	3,7	4,6
In-đô-nê-xi-a	96.792	207.833	2.147	137,6	190,4	22,2	2,3	4,4
Hàn Quốc	96.462	173.469	1.798	11,2	23,4	10,9	4,8	4,4
Lào	65.796	122.686	1.865	89,5	152,5	33,2	1,9	3,0
Nhật Bản	42.898	138.529	3.229	12,0	15,1	2,8	2,1	2,0
Thị trường khác	155.843	361.748	2.321	20,1	26,7	5,5	7,2	7,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu chủng loại cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong quý I/2025 ghi nhận sự thay đổi đáng kể. Tỷ trọng cao su tự nhiên tăng mạnh từ 29,2% lên 35,8%, trong khi tỷ trọng cao su tổng hợp giảm từ 70,8% xuống còn 64,2%.

Trong quý đầu năm, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu vào Trung Quốc đạt 780.660 tấn, tăng 47,8% so với cùng kỳ

năm trước. Mức tăng này chủ yếu đến từ các thị trường như Thái Lan (tăng 17,6%), Bồ Biển Ngà (tăng 58,2%), Myanmar (tăng 356,1%) và Indonesia (tăng 138,4%).

Lượng cao su tổng hợp nhập khẩu vào Trung Quốc chỉ tăng 9,8%, đạt khoảng 1,4 triệu tấn. Các nguồn cung chính gồm: từ Thái Lan tăng 35%, từ Việt Nam giảm 11,7%, từ Nga tăng 47,9%...

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 4/2025, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới giảm so với tháng trước.
- ▶ Cuối tháng 4/2025, giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính trên cả nước ổn định so với mức giá cuối tháng trước, trừ giá hạt tiêu tại tỉnh Gia Lai giảm.
- ▶ Từ đầu năm 2025 đến nay, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tiếp tục thuận lợi nhờ giá cao. Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu trong quý 1/2025 tăng 3,8% so với quý 4/2024 và tăng 65,4% so với quý 1/2024.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2025 giảm.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 4/2025, giá hạt tiêu thế giới có nhiều biến động, sau khi giảm trong nửa đầu tháng, giá hạt tiêu đã quay đầu tăng trở lại trong nửa cuối tháng, nhưng vẫn thấp hơn so với cuối tháng trước. Cụ thể:

+ Giá hạt tiêu tại cảng Kuching Ma-lai-xi-a ngày 25/4/2025 giảm mạnh, giá hạt tiêu đen giảm 600 USD/tấn so với ngày 25/3/2024, xuống mức 9.300 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng giảm 500 USD/tấn, xuống 11.900 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 25/4/2025, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 100 USD/tấn so với ngày 25/3/2025, xuống mức 6.900 USD/tấn.

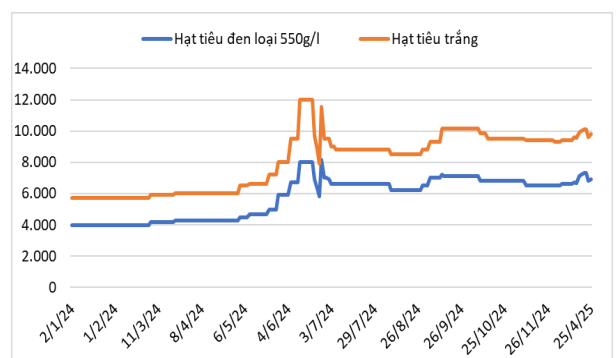
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 25/4/2025, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 103 USD/tấn so với ngày 25/3/2025, xuống mức 7.126 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm 409 USD/tấn, xuống mức 9.643 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 25/4/2025, giá



hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l giảm lần lượt là 300 USD/tấn và 400 USD/tấn so với ngày 25/3/2024, xuống mức 6.800 USD/tấn và 6.900 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam giảm 300 USD/tấn xuống 9.800 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU Ở MỨC CAO

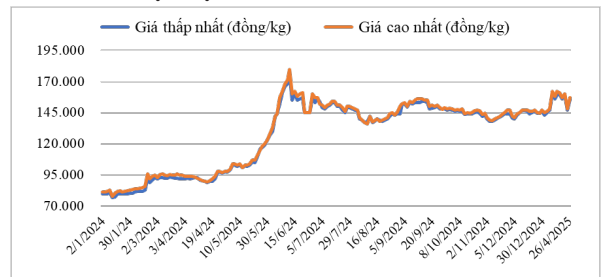
Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước giảm trong nửa đầu tháng 4, sau đó tăng trở lại trong nửa cuối tháng. Ngày 26/4/2025, giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính trên cả nước dao động trong khoảng 155.500-157.000 đồng/kg, ổn định so với mức giá cùng kỳ tháng trước, trừ giá hạt tiêu tại tỉnh Gia Lai giảm. Cụ thể:

Giá hạt tiêu tại Gia Lai ngày 26/4/2025 đạt 155.500 đồng/kg, giảm 500 đồng/kg so với giá ngày 26/3/2025.

Giá hạt tiêu tại Đắk Lắk và Đắk Nông ngày 26/4/2025 ở mức 157.000 đồng/kg, ổn định so với mức giá tháng trước. Tại các địa phương như Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai, giá hạt tiêu ở mức 156.000 đồng/kg, ổn định so với cùng thời điểm tháng trước.

Thời gian qua, giá hạt tiêu tăng do nguồn cung giảm sau vụ thu hoạch, cùng với tâm lý giữ hàng chờ giá lên của người trồng. Trong khi đó, thị trường thế giới vẫn ổn định và giữ ở mức cao cũng tiếp tục tạo lực đẩy tích cực cho giá hạt tiêu trong nước. Các chuyên gia rằng, nếu nhu cầu từ các thị trường lớn như Trung Đông và châu Âu tăng mạnh trong quý 2/2025, giá hạt tiêu có thể tiếp tục tăng.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2024 – 2025



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC CHỦNG LOẠI HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM QUÝ 1/2025

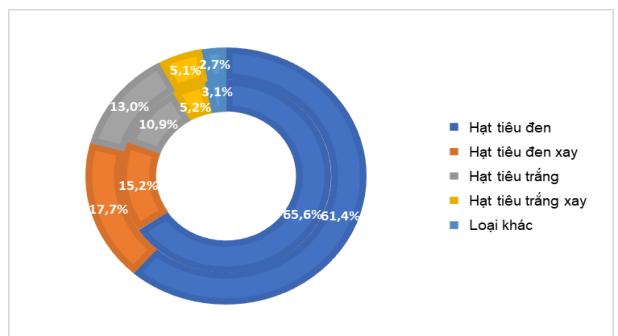
Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong quý đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu hạt tiêu đen chưa xay, chiếm 64% tổng lượng và chiếm 61,4% tổng trị giá, đạt xấp xỉ 30,7 nghìn tấn, trị giá 194,2 triệu USD, giảm 1,6% về lượng, nhưng tăng 2,7% về trị giá so với quý 4/2024; giảm 23,7% về lượng, nhưng tăng 29,1% về trị giá so với quý 1/2024.

So với quý cuối năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong quý 1/2025 giảm về lượng ở nhiều chủng loại, trừ xuất khẩu hạt tiêu trắng tăng 14,7%.

So với quý 1/2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong quý 1/2025 cũng

giảm đáng kể về lượng, trong đó, lượng xuất khẩu chủng loại lớn nhất là hạt tiêu đen giảm mạnh nhất, giảm 23,7%, tiếp đến là hạt tiêu trắng xay giảm 14,2%...

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam quý 1/2024 (vòng trong) và quý 1/2025 (vòng ngoài) (Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Riêng xuất khẩu hạt tiêu trắng vẫn tăng với quý 1/2024, đạt 5,65 nghìn tấn, trị giá 18% về lượng và tăng 63,5% về trị giá so 42,07 triệu USD trong quý 1/2025.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam quý 1 năm 2025

Chủng loại	Quý 1/2025			So với quý 4/2024 (%)			So với quý 1/2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	47.269	324.601	6.867	-3,8	-0,1	3,8	-16,7	37,8	65,4
Hạt tiêu đen	30.266	199.348	6.587	-1,6	2,7	4,3	-23,7	29,1	69,2
Hạt tiêu đen xay	8.081	57.606	7.128	-7,3	0,2	8,1	-1,2	61,3	63,2
Hạt tiêu trắng	5.653	42.070	7.442	14,7	6,8	-6,9	18,0	63,5	38,5
Hạt tiêu trắng xay	1.954	16.661	8.527	-19,6	-11,9	9,5	-14,2	35,5	58,0
Hạt tiêu xanh	0,9	24	25.420	-52,7	-63,6	-23,0	-99,4	-92,2	1.306,1
Loại khác	191	695	3.644	21,2	98,0	63,3	-6,2	250,9	274,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

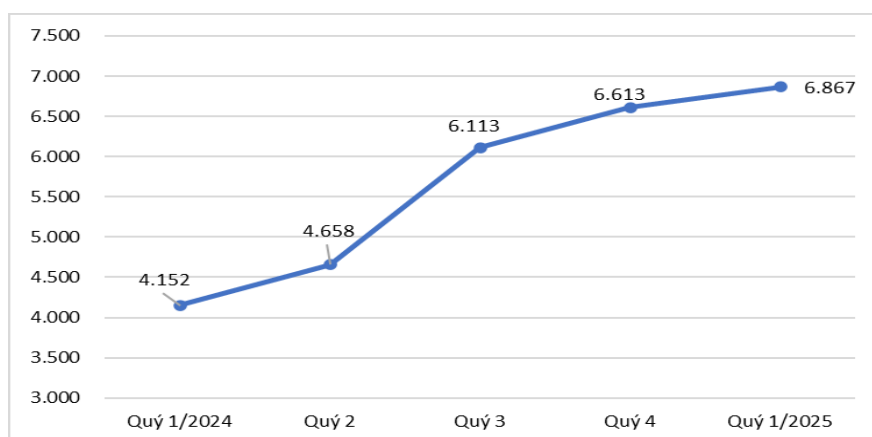
Diễn biến giá trung bình xuất khẩu

Theo dõi diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các quý gần đây cho thấy giá vẫn trong xu hướng tăng. Cụ thể, giá bình quân xuất khẩu mặt hàng này trong quý 1/2025 đạt 6.867 USD/tấn, tăng 3,8% so với quý 4/2024 và tăng 65,4% so với quý 1/2024. Trong đó,

giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu đen tăng mạnh nhất, tăng 69,2%, đạt 6.587 USD/tấn, tiếp đến là giá hạt tiêu đen xay tăng 63,2%, đạt 7.128 USD/tấn; giá xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu trắng tăng chậm hơn, với hạt tiêu trắng tăng 38,5% và hạt tiêu trắng xay tăng 58%.

Mặc dù giá hạt tiêu năm nay vẫn tăng so với năm ngoái, nhưng việc tái canh cây trồng này không diễn ra mạnh tại các tỉnh do không còn đất mới hoặc người nông dân trồng những cây có giá trị kinh tế cao hơn, nên diện tích sẽ khó tăng trong năm 2025.

Diễn biến giá trung bình xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam theo quý năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

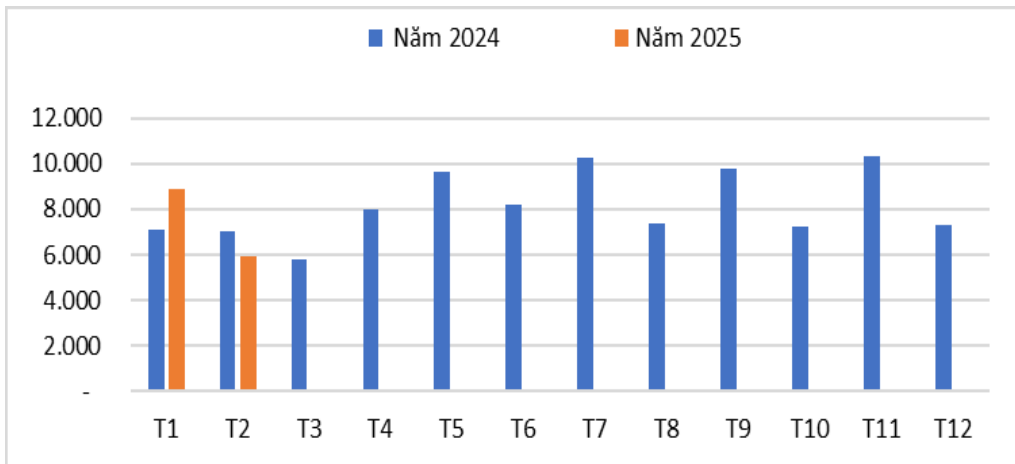
HOA KỲ ĐA DẠNG HÓA NGUỒN CUNG HẠT TIÊU - THỊ PHẦN HẠT TIÊU VIỆT NAM GIẢM

Theo thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 14,84 nghìn tấn, trị giá 108,07 triệu USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 60,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính riêng tháng

02/2025, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt 5,94 nghìn tấn, trị giá 45,27 triệu USD, giảm 33,2% về lượng và giảm 27,9% về trị giá so với tháng 01/2025; giảm 16,1% về lượng nhưng tăng 25,3% so với tháng 02/2024.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024 – 2025

(Đvt: Nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ trong tháng 02/2025 đạt 7.616 USD/tấn, tăng 7,9% so với tháng 01/2025 và tăng 70,8% so với tháng 02/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ đạt 7.280 USD/tấn, tăng 52,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 5 nguồn cung ứng hạt tiêu chính cho Hoa Kỳ, giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam ở mức cao nhất, đạt 7.465 USD/tấn, tăng 58,7% so với cùng kỳ năm 2024; Giá nhập khẩu bình quân từ Ấn Độ thấp nhất, ở mức 6.735 USD/tấn.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ, chiếm 60,93% tổng lượng nhập khẩu mặt hàng này vào Hoa Kỳ. Tuy nhiên, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ đã giảm so với 2 tháng đầu năm 2024, xuống còn 78,76% về lượng; Trái lại, thị phần theo lượng của hạt tiêu In-đô-nê-xi-a tăng lên 20,25% so với mức 6,45% của 2 tháng đầu năm 2024. Ngoài ra, thị phần hạt tiêu của Ấn Độ, Bra-xin, Xri-Lanka cũng tăng.

Xu hướng nhập khẩu hạt tiêu của

Hoa Kỳ những tháng đầu năm 2025 cho thấy, nước này có xu hướng đa dạng hóa thị trường cung ứng. Trong thời gian tới, để giữ vững thị phần hạt tiêu tại Hoa Kỳ,

các doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục nâng cao chất lượng, hướng đến sản xuất các sản phẩm xanh, hữu cơ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường này.

5 nguồn cung hạt tiêu vào Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2025

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá NKBQ: USD/tấn)

Thị trường	2 tháng đầu năm 2025			So với 2 tháng đầu năm 2024 (%)			Thị phần 2 tháng đầu năm 2025 (%)		Thị phần 2 tháng đầu năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	14.846	108.075	7.280	5,3	60,3	52,3	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	9.045	67.525	7.465	-18,6	29,3	58,7	60,93	60,93	78,76	77,49
In-đô-nê-xi-a	3.007	21.111	7.021	230,7	403,7	52,3	20,25	20,25	6,45	6,22
Ấn Độ	1.366	9.197	6.735	31,4	72,0	30,9	9,20	9,20	7,37	7,93
Bra-xin	726	5.318	7.328	12,7	94,6	72,6	4,89	4,89	4,57	4,05
Xri-Lanka	119	1.618	13.583	2.891,4	2.468,3	-14,1	0,80	0,80	0,03	0,09
Thị trường khác	583	3.306	5.670	46,2	16,5	-20,3	3,93	3,93	2,83	4,21

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Sản lượng 6 loại trái cây chính của Thái Lan năm 2025 có xu hướng tăng, trong đó sản lượng sầu riêng, măng cụt, vải thiều và các loại trái cây khác tăng mạnh.
- ▶ Giá bán buôn chuối tại Đức và Pháp tăng nhẹ, giá tại Tây Ban Nha và Lát-via giảm.
- ▶ Quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2024 do xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc giảm mạnh, xuất khẩu thanh long và chuối cũng giảm.
- ▶ Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2025 tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thái Lan: Theo Văn phòng Kinh tế Nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan, sản lượng 6 loại trái cây chính của nước này có xu hướng tăng trưởng đáng kể, trong đó sản lượng sầu riêng, măng cụt, vải thiều và các loại trái cây khác tăng mạnh.

Với sầu riêng: Diện tích trồng sầu riêng đến năm 2025 ước tính đạt 202.512,16 ha, tăng 20.356,16 ha (tăng 11,18%) so với năm 2024; Sản lượng dự kiến đạt 1.682.484 tấn, tăng 395.436 tấn (tăng 30,72%) so với năm ngoái.

Với nhãn: Diện tích nhãn thu hoạch là 263.329,6 ha, tăng nhẹ 200,16 ha (tăng 0,08%) so với năm ngoái; Sản lượng đạt 1.573.862 tấn, tăng 153.570 tấn, tương ứng tăng 10,81%. Khí hậu mát mẻ kéo dài đến đầu năm 2025, nhiệt độ ban ngày ấm áp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cây nhãn ra hoa, kết trái. Ngoài ra, giá nhãn năm 2024 khá cao, người nông dân cũng có động lực đầu tư hơn vào khâu quản lý, dẫn đến sản lượng nhãn của Thái Lan tăng.

Với măng cụt: Diện tích cây măng cụt năm 2025 của Thái Lan là 62.924,32 ha, giảm 918,88 ha (giảm 1,44%) so với năm ngoái; Tuy nhiên, sản lượng có xu hướng tăng, đạt 407.634 tấn, tăng 105.985 tấn, tương ứng 35,14%. Do giá măng cụt thấp trong nhiều năm, người dân đã chặt bỏ cây măng cụt để tập trung nguồn lực trồng sầu riêng và các loại cây ăn quả khác có hiệu quả kinh tế cao hơn, dẫn đến diện tích canh tác ngày càng giảm. Tuy nhiên, năm 2024 cây măng cụt ra ít quả, nhưng năm nay cây đã phục hồi và thời tiết năm nay thuận lợi cho cây măng cụt ra hoa, đậu quả nên năng suất tăng.

Với chôm chôm: Diện tích chôm chôm ra quả năm 2025 tại Thái Lan là 27.696,64 ha, giảm 963,52 ha so với năm ngoái, tương ứng giảm 3,36%; Sản lượng đạt 229.315 tấn, tăng 27.334 tấn, tốc độ tăng trưởng 13,53%. Tại các tỉnh miền Trung và miền Nam, nông dân chuyển sang trồng sầu riêng do hiệu quả kinh tế từ cây chôm chôm thấp, nhân công thu hoạch không đủ nên diện tích trồng chôm chôm ngày

càng thu hẹp. Tuy nhiên, lượng mưa tiếp tục vào cuối năm 2024 sẽ có lợi cho việc phục hồi của cây chôm chôm, năm nay điều kiện ra hoa, đậu quả tốt nên sản lượng dự kiến sẽ tăng.

Với bồn bon: Diện tích cây bồn bon năm 2025 tại Thái Lan là 23.108 ha, giảm 1.252,32 ha so với năm ngoái, giảm 5,14%; Sản lượng đạt 52.480 tấn, tăng 5.218 tấn, tương ứng tăng 11,04%. Do giá cả không như mong đợi trong những năm qua, nông dân đã chặt bỏ những cây lâu năm hoặc trồng xen cây thanh long và chuyển sang trồng những loại cây có năng suất cao như sầu riêng, khiến diện tích canh tác ngày càng giảm. Tuy nhiên, khí hậu ở các vùng sản xuất phía Nam lại phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho cây ra hoa, đậu quả, qua đó tăng sản lượng.

Với vải thiều: Diện tích vải thiều là 12.590,72 ha, giảm 678,72 ha so với năm ngoái, tương ứng giảm 5,11%. Sản lượng đạt 36.451 tấn, tăng 22.499 tấn, tốc độ

tăng trưởng đạt 161,26%. Nông dân miền Bắc Thái Lan chuyển từ trồng vải sang trồng cao su, nuôi ngô, sầu riêng, bơ, xoài, chôm chôm...; Người nông dân miền Trung Thái Lan chuyển sang trồng sầu riêng và dứa, khiến diện tích trồng vải thiều giảm. Tuy nhiên, thời tiết mát mẻ năm 2025 sẽ kéo dài, có lợi rất lớn cho quá trình phân hóa nụ hoa và đậu quả của cây vải. Tình hình đã tốt hơn nhiều so với năm 2024 nên sản lượng tăng đáng kể.

- Thị trường chuối châu Âu: Trong tuần 16, kết thúc vào ngày 20/4/2025, giá bán buôn chuối từ Mỹ Latinh và Caribe tại Đức (DE) tăng 1 Euro so với tuần trước, lên 137 Euro. Giá bán buôn chuối tại Pháp tăng từ 132 Euro trong tuần 15 lên 134 Euro cho 100 kg trong tuần 16.

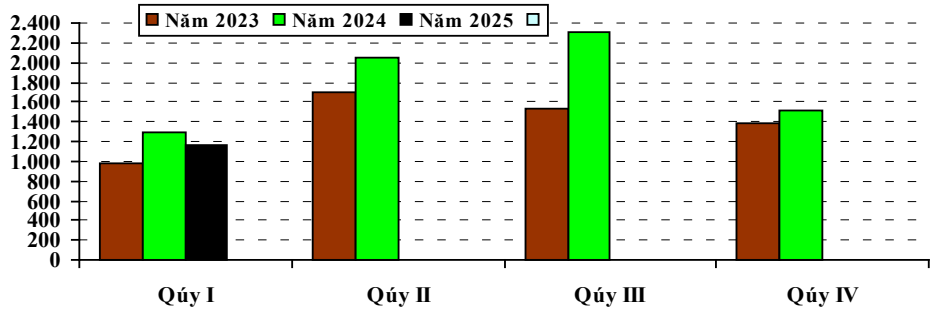
Ngược lại, giá chuối bán buôn tại Tây Ban Nha giảm 2 Euro/100 kg trong tuần 15 xuống 147 Euro trong tuần 16. Giá chuối bán buôn tại lát-via giảm 7 Euro, từ 122 Euro/100 kg trong tuần 15 xuống 115 Euro trong tuần 16.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả trong quý I/2025 đạt 1,164 tỷ USD, giảm 9,2% so với quý I/2024 và giảm 22,7% so với quý IV/2024.

Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam theo quý giai đoạn 2023 – 2025 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

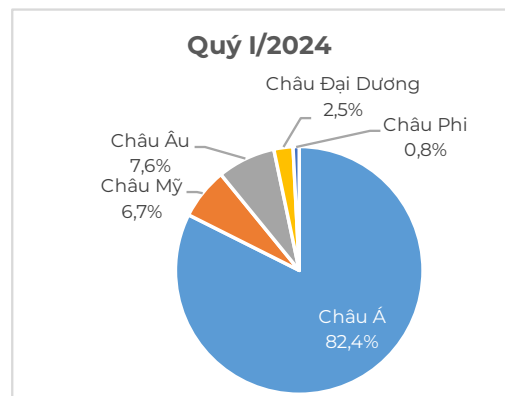
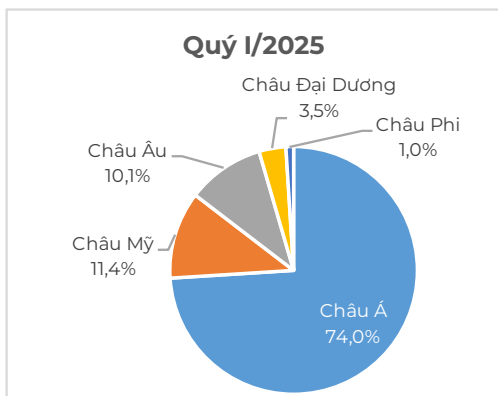
Về thị trường: Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang khu vực châu Á trong quý I/2025 chiếm 74% tổng trị giá xuất khẩu. Trong đó, hàng rau quả chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, chiếm 59,5% tổng trị giá xuất khẩu. Xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc giảm dẫn đến xuất khẩu rau quả giảm trong quý I/2025, đạt 512,2 triệu USD, giảm 31,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trị giá xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc chiếm 44,8% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả. Theo

thông tin mới nhất, có thêm 2 mặt hàng rau quả Việt Nam được xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc đó là mặt hàng ớt và chanh leo.

Ngoài ra, trong quý I/2025, hàng rau quả của Việt Nam cũng xuất khẩu sang các khu vực khác như châu Âu, châu Mỹ, Châu Đại Dương và châu Phi, tuy nhiên trị giá xuất khẩu sang các khu vực này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó vẫn còn nhiều cơ hội để ngành hàng rau quả Việt Nam tiếp tục mở rộng thị trường trong thời gian tới.

Cơ cấu xuất khẩu hàng rau quả Việt Nam sang các châu lục

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

VỀ CHỦNG LOẠI: Quý I/2025, xuất khẩu nhóm quả và quả hạch của Việt Nam giảm, trong khi xuất khẩu sản phẩm chế biến và rau củ tăng.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu nhóm quả và quả hạch của Việt Nam quý I/2025 giảm 20,9% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 718,5 triệu USD, chiếm 61,7% trong tổng trị giá xuất khẩu rau quả của cả nước. Trong đó, xuất khẩu 3 mặt hàng trái cây chủ lực gồm thanh long, chuối và sầu riêng

giảm. Đặc biệt, xuất khẩu sầu riêng giảm tới 61,1% so với cùng kỳ năm 2024 do xuất khẩu sang Trung Quốc gặp khó khăn khi nước này siết chặt kiểm tra chất vàng O.

Ngược lại, xuất khẩu nhóm sản phẩm chế biến tăng 20% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 345,4 triệu USD trong quý I/2025. Đáng chú ý, xuất khẩu nhóm sản phẩm sản xuất từ dứa, hạnh nhân và dứa tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ chanh leo lại giảm.

Chủng loại rau hoa quả xuất khẩu của Việt Nam quý I/2025

Chủng loại	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	Tỷ trọng (%)		Chủng loại	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Quý I/2025	Quý I/2024				Quý I/2025	Quý I/2024
Quả và quả hạch	718.513	-20,9	61,74	70,73	Sản phẩm chế biến	345.423	20,0	29,68	22,42
Thanh long	154.599	-10,0	13,28	13,38	Dứa	73.663	75,6	6,33	3,27
Chuối	127.753	-10,3	10,98	11,09	Hạt dẻ cười	37.958	4,2	3,26	2,84
Sầu riêng	98.072	-61,1	8,43	19,62	Xoài	29.363	7,2	2,52	2,13
Xoài	88.523	15,9	7,61	5,95	Hạnh nhân	24.768	38,0	2,13	1,40
Mít	70.603	-13,0	6,07	6,32	Chanh leo	21.519	-24,9	1,85	2,23
Dứa	51.234	12,9	4,40	3,53	Dứa	20.591	78,0	1,77	0,90
Dứa hấu	25.391	-55,0	2,18	4,39	Hạt mè	10.585	-30,8	0,91	1,19
Chanh	18.919	9,7	1,63	1,34	Dứa chuột	7.600	4,0	0,65	0,57
Bưởi	17.462	60,6	1,50	0,85	Mít	5.555	-17,4	0,48	0,52
Chanh leo	15.499	17,3	1,33	1,03	Cà tím	4.663	17,2	0,40	0,31
Hạt dẻ cười	11.827	41,7	1,02	0,65	Khoai lang	4.618	-0,5	0,40	0,36
Nhãn	9.924	36,2	0,85	0,57	Dứa hấu	3.705	65,1	0,32	0,17
Macadamia	7.774	30,7	0,67	0,46	ổi	3.628	137,6	0,31	0,12
Hạnh nhân	6.934	21,4	0,60	0,44	Ngô	3.024	-8,3	0,26	0,26
Chôm chôm	2.412	-15,5	0,21	0,22	Khoai tây	2.849	-28,2	0,24	0,31
Dứa	2.042	119,8	0,18	0,07	Măng cầu	2.832	40,6	0,24	0,16
Ổi	1.564	26,0	0,13	0,10	Gừng	2.795	2.475,8	0,24	0,01
Vú sữa	924	15,5	0,08	0,06	Thanh long	2.683	-25,3	0,23	0,28
Hạt óc chó	799	10,7	0,07	0,06	Tắc	2.633	83,7	0,23	0,11
Cau	730	-68,8	0,06	0,18	Vải	2.606	-18,9	0,22	0,25
Bơ	652	177,1	0,06	0,02	Hoa	24.133	18,4	2,07	1,59
Rau củ	93.622	9,7	8,04	6,65	Hoa cúc	20.654	20,1	1,77	1,34
ớt	26.615	-1,3	2,29	2,10	Hoa lan hồ điệp	1.865	11,8	0,16	0,13
Gừng	11.649	175,1	1,00	0,33	Hoa cát tường	551	5,7	0,05	0,04

Chủng loại	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	Tỷ trọng (%)		Chủng loại	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Quý I/2025	Quý I/2024				Quý I/2025	Quý I/2024
Khoai lang	7.112	-14,2	0,61	0,65	Lá	3.436	62,5	0,30	0,16
Ngô	6.315	42,4	0,54	0,35	Lá sắn	857	56,4	0,07	0,04
Cà rốt	5.968	52,3	0,51	0,31	Lá nguyệt quế	598	331,8	0,05	0,01

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA HOA KỲ TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, trị giá nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132 và HS 20) của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 12,4 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, trong khi giảm nhập khẩu rau quả từ thị trường cung cấp lớn nhất là Mê-hi-cô, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu từ Pê-ru, Chi-lê,

Cô-lôm-bia, Trung Quốc...

Việt Nam là nguồn cung hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 11 cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 122,4 triệu USD, tăng 57,7% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 1,0%, cao hơn so với thị phần 0,7% trong 2 tháng đầu năm 2024.

Nguồn cung hàng rau quả cho thị trường Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2025

Thị trường	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Tổng	12.351.789	8,2	100,0	100,0
Mê-hi-cô	4.845.310	-2,2	39,2	43,4
Pê-ru	1.332.412	56,2	10,8	7,5
Ca-na-đa	1.069.404	6,0	8,7	8,8
Chi-lê	785.775	21,0	6,4	5,7
Cô-lôm-bia	573.292	22,3	4,6	4,1
Trung Quốc	404.421	42,1	3,3	2,5
Goa-tê-ma-la	400.304	-3,8	3,2	3,6
Ê-cu-a-đo	387.829	0,8	3,1	3,4
Bra-xin	305.301	2,7	2,5	2,6
Cốt-ta Ri-ca	302.550	-6,1	2,4	2,8
Việt Nam	122.396	57,7	1,0	0,7
Thái Lan	164.919	31,9	1,3	1,1

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong tháng 4/2025, giá sản nguyên liệu tại Thái Lan tăng nhẹ; trong khi giá tinh bột sản nội địa và giá tinh bột sản xuất khẩu giảm.
- ▶ Trong quý I/2025, lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan tăng nhẹ. Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ là các thị trường xuất khẩu tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan.
- ▶ Quý I/2025, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 1,21 triệu tấn, trị giá 372,88 triệu USD, tăng 28,4% về lượng, nhưng giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu giảm mạnh.
- ▶ Nhập khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Trung Quốc tăng trưởng tốt trong quý I/2025. Thị phần sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2024.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong quý I/2025, giá sản tại Thái Lan biến động mạnh, giá giảm xuống mức thấp nhất trong 5 năm qua. So với cùng kỳ năm 2024, giá sản nguyên liệu tại Thái Lan giảm từ 1,55-2,05 Baht/kg; Giá sản lát xuất khẩu giảm 60-65 USD/tấn; Giá tinh bột sản nội địa giảm khoảng 5,35 Baht/kg; Giá tinh bột sản xuất khẩu giảm tới 155 USD/tấn.

Trong tháng 4/2025, giá sản nguyên liệu tại Thái Lan tăng nhẹ, giá sản lát xuất khẩu ổn định; trong khi giá tinh bột

sản nội địa và giá tinh bột sản xuất khẩu lại giảm so với cuối tháng 3/2025. Ngày 22/4/2025, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sản xuống mức 415 USD/tấn, giảm 10 USD/tấn; Giá tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh xuống mức 13,15 Baht/kg, giảm 0,6 Baht/kg so với cuối tháng 3/2025.

Ngày 22/4/2025 Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giá sản nguyên liệu được điều chỉnh lên mức 1,7-2,25 Baht/kg, tăng 0,25 Baht/kg so với cuối tháng 3/2025; Trong khi giá sản xuất khẩu sản lát vẫn được giữ ổn định ở mức 180-190 USD/tấn FOB-Băng Cốc.

Năm 2025, ngành sản của Thái Lan dự báo sẽ có sự phục hồi nhờ vào các yếu tố như thời tiết thuận lợi, nhu cầu nội địa và xuất khẩu tăng, cùng với các chính sách hỗ trợ từ chính phủ. Dự báo sản lượng sản tươi của Thái Lan trong năm 2025 sẽ tăng



5-7% so với năm 2024, đạt khoảng 35,5-36,5 triệu tấn. Nhu cầu tiêu thụ sản của nước này được dự báo tăng 3-5%, nhờ vào tăng trưởng kinh tế và phục hồi ngành du lịch, thúc đẩy nhu cầu từ ngành thực phẩm và sản xuất ethanol. Chính sách hỗ trợ từ chính phủ bao gồm việc chuyển từ E20 sang E10 để giảm thiểu hụt nguồn cung ethanol, đồng thời khuyến khích sử dụng sản phẩm thay thế cho đường mía và mật rỉ.

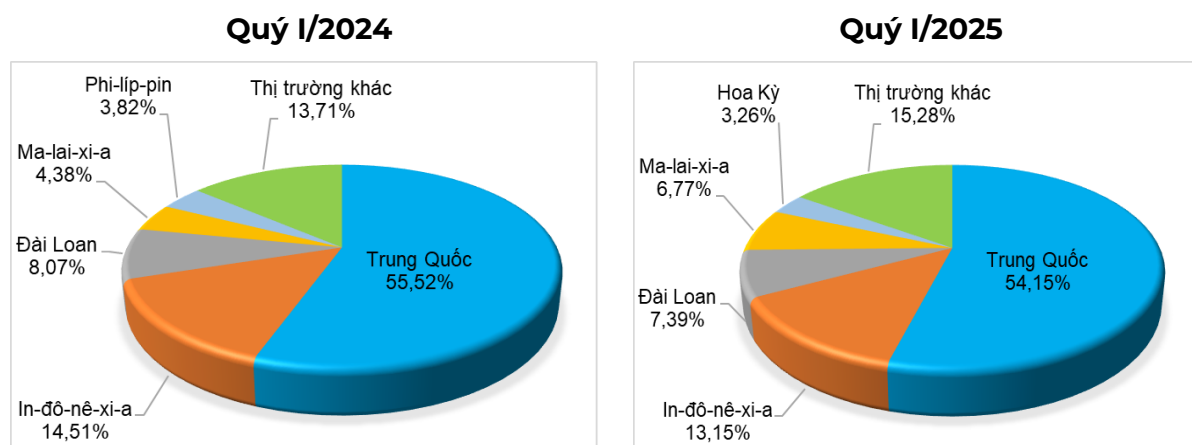
Thái Lan tiếp tục là nhà xuất khẩu sản hàng đầu thế giới. Năm 2025, xuất khẩu sản của Thái Lan dự kiến sẽ tăng 4-6% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu bột sản lát đạt khoảng 2,9-3,1 triệu tấn; Bột sản viên đạt khoảng 42.000-44.000 tấn; Tinh bột sản nguyên chất đạt khoảng 3,6-3,8 triệu tấn; Tinh bột sản biến tính đạt khoảng 1,1-1,2 triệu tấn. Thái Lan đang đẩy mạnh xuất khẩu sang Trung Quốc, với các thỏa thuận trị giá hơn 5 tỷ Baht, để cung cấp 1,68 triệu tấn sản tươi cho ngành thức ăn chăn nuôi.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, quý I/2025, Thái Lan xuất

khẩu 912,94 nghìn tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 12,32 tỷ Baht (tương đương 368,77 triệu USD), tăng 0,7% về lượng, nhưng giảm 30,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu giảm mạnh. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 54,15% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, đạt 494,32 nghìn tấn, trị giá 6,39 tỷ Baht (tương đương 191,43 triệu USD), giảm 1,8% về lượng và giảm 34,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 13,15%, với 120,04 nghìn tấn, giảm 8,9%; Thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 7,39%, với 67,45 nghìn tấn, giảm 7,8%; Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 4, chiếm 6,77%, với 61,82 nghìn tấn, tăng 55,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong quý I/2025 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Phi-lip-pin giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan (Ghi chú: tỷ giá 1 Baht = 0,02993 USD).

Thị trường chế biến sẵn: Theo báo cáo của ResearchAndMarkets.com, quy mô thị trường chế biến sẵn toàn cầu dự kiến đạt 324,4 triệu tấn trong năm 2024. Thị trường dự kiến sẽ đạt 365,8 triệu tấn vào năm 2033, với tốc độ tăng trưởng trung bình (CAGR) đạt 1,3%/năm trong giai đoạn 2025-2033.

Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố như: Sự thay đổi trong chế độ ăn uống của người tiêu dùng, nhu cầu gia tăng đối với thực phẩm không chứa gluten và việc mở rộng ứng dụng công nghiệp của sẵn. Ngoài ra, các sáng kiến hỗ trợ từ chính phủ, tăng trưởng dân số, đổi mới trong các sản phẩm chế biến từ sẵn, thời hạn sử dụng kéo dài và xu hướng xây dựng chuỗi cung ứng

thực phẩm bền vững. Hơn nữa, sẵn ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực công nghiệp như sản xuất nhiên liệu sinh học, nhựa phân hủy sinh học và thức ăn chăn nuôi, mở ra nhiều cơ hội phát triển cho thị trường. Đồng thời, nhận thức ngày càng tăng về giá trị dinh dưỡng của sẵn, kết hợp với những tiến bộ trong công nghệ chế biến, đang góp phần gia tăng mức độ chấp nhận của người tiêu dùng, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng thị trường. Ngoài ra, tại khu vực châu Phi và châu Á, các chính sách và khoản đầu tư từ chính phủ nhằm phát triển chuỗi giá trị sẵn đang thúc đẩy ngành công nghiệp này thông qua việc khuyến khích canh tác bền vững và nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động chế biến và phân phối.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong quý I/2025, giá sẵn tại Việt Nam giảm mạnh theo xu hướng của thị trường thế giới, ảnh hưởng lớn đến người trồng sẵn và hoạt động xuất khẩu. Giá sẵn tươi tại nhiều khu vực giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 4/2025, nhu cầu mua tinh bột sẵn của Trung Quốc vẫn rất chậm do thị trường bước vào giai đoạn thấp điểm tiêu thụ, cùng những tác động của cuộc chiến thương mại tới tâm lý của các nhà sản xuất. Trong khi đó, tồn kho tại các cảng chính của Trung Quốc khá cao, tính đến ngày 16/4/2025 là trên 332 nghìn tấn. Hiện tại, các đơn vị kinh doanh thương mại và nhà máy sản xuất tại Trung Quốc đang thận trọng giao dịch mua thêm

hàng, do lo ngại ảnh hưởng thuế quan Hoa Kỳ - Trung Quốc có thể khiến lượng hàng của Trung Quốc xuất khẩu đi Hoa Kỳ bị ảnh hưởng. Trong khi đó, nhu cầu sắt lát hàng cám của Trung Quốc rất tốt với giá xuất khẩu tăng, phổ biến ở mức 182-185 USD/tấn FOB, giá bán tinh bột sẵn nội địa tại Trung Quốc bắt đầu tăng dù chưa nhiều, bất chấp lượng hàng về cảng vẫn cao.

Theo Hiệp hội sản Việt Nam, hiện giá sẵn tươi tại các vùng không có biến động nhiều so với tháng trước. Tại các tỉnh miền Bắc, giá thu mua sẵn tươi dao động ở mức 1.350-1.650 đồng/kg. Trong khi đó, tại các tỉnh miền Trung, giá sẵn tươi được thu mua ở mức 1.450-1.950 đồng/kg. Giá

sản tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 1.400-1.600 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng trước. Đây là mức giá thấp nhất trong 10 năm trở lại đây.

Giá xuất khẩu sắt lát cũng ổn định so với cuối tháng trước. Hiện giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc dao động ở mức 195 USD/tấn FOB Quy Nhơn; trong khi giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 260 USD/tấn FOB Quy

Nhơn, ổn định so với cuối tháng trước.

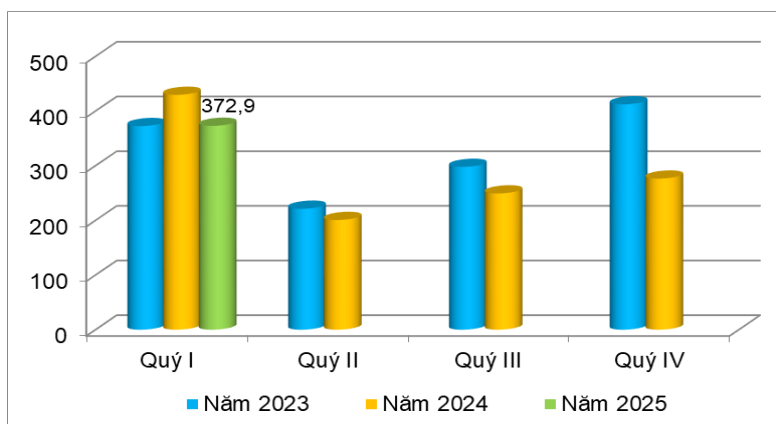
Giá tinh bột sản xuất khẩu cũng không có biến động so với cuối tháng trước. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sản với mức giá trong khoảng 375-385 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh. Giá tinh bột sản nhập khẩu chính ngạch vào Trung Quốc giao tại Lạng Sơn dao động ở mức 2.700-2.820 CNY/tấn, ổn định so với cuối tháng trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ I/2025

Trong quý I/2025, lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam đã tăng trưởng khá ấn tượng, nhờ nhu cầu phục hồi từ Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin và Nhật Bản, trong khi nguồn cung nội địa ổn định. Ngành sản cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, cải thiện chất lượng giống và mở rộng thị trường xuất khẩu để ổn định giá cả và phát triển bền vững.

Trong quý I/2025, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 1,21 triệu tấn, trị giá 372,88 triệu USD, tăng 28,4% về lượng, nhưng giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu giảm mạnh. Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong quý I/2025 phục hồi nhờ nhu cầu toàn cầu tăng, tuy nhiên giá sản giảm mạnh gây ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu.

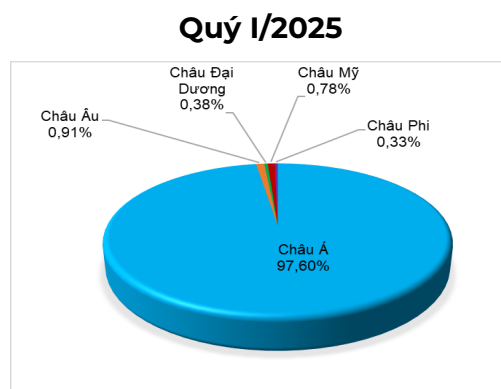
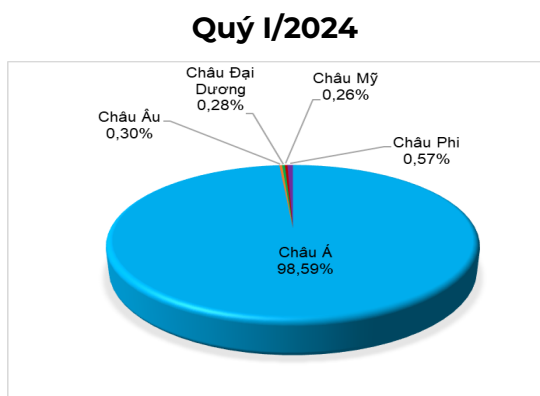
Trị giá xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản qua các quý năm 2023 - 2025 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu: Trong quý I/2025, sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang khu vực châu Á, chiếm tới 97,6% tổng trị giá xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của cả nước. Quý I/2025, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang khu vực châu Á đạt 1,19 triệu tấn, trị giá 363,91 triệu USD, tăng 27,9% về lượng, nhưng giảm 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu khu vực xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



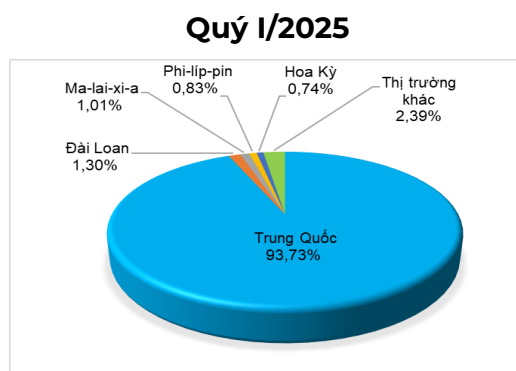
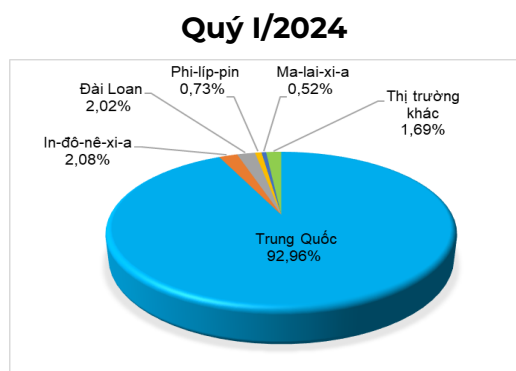
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong quý I/2025, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 95,62% về lượng và chiếm 93,73% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, đạt 1,15 triệu tấn, trị giá 349,48 triệu USD, tăng 30,3% về lượng, nhưng giảm 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đứng thứ hai, với 12,88 nghìn tấn, trị giá 4,85 triệu USD, giảm 18,1% về lượng và giảm 44,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu tới thị

trường Ma-lai-xi-a đứng thứ ba, với 9,88 nghìn tấn, trị giá 3,77 triệu USD, tăng tới 138,6% về lượng và tăng 70,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong quý I/2025, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu chủ lực sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam, nhưng việc mở rộng xuất khẩu sang các thị trường khác như Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin thông qua việc thúc đẩy các hiệp định thương mại tự do và cải thiện chất lượng sản phẩm, cho thấy sự đa dạng hóa về thị trường xuất khẩu của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường chính xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



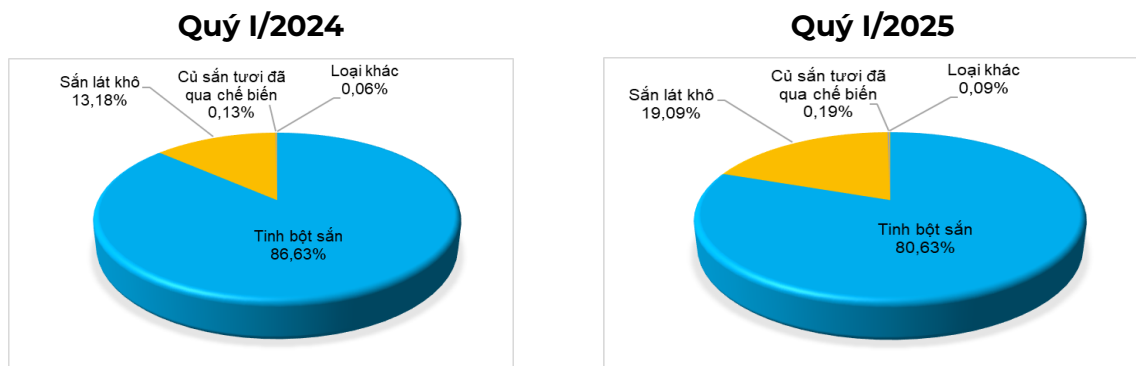
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại xuất khẩu: Trong quý I/2025, các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là tinh bột sắn, sắn lát khô, củ sắn tươi đã qua chế biến. Trong đó, tinh bột sắn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm sắn của cả nước, với 834,41 nghìn tấn, trị giá 300,66 triệu USD, tăng 15,7% về lượng, nhưng giảm 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93,83% về lượng và chiếm 92,57% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của cả nước, với 782,93 nghìn tấn, trị giá 278,32 triệu USD, tăng 16,1% về lượng, nhưng giảm 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, xuất khẩu sắn lát khô tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024. Trong quý I/2025, xuất khẩu sắn lát khô đạt 375,38 nghìn tấn, trị giá 71,17 triệu USD, tăng 69,6% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,99% về lượng và chiếm 99,97% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn lát khô của cả nước. Lượng sắn lát Việt Nam xuất khẩu trong quý I/2025 đã vượt mức tổng của 3 quý đầu năm 2024. Dự báo, tổng sản lượng sắn lát xuất khẩu năm 2025 sẽ tăng trên 50% so với năm 2024, trong bối cảnh nhu cầu sắn lát được duy trì ở mức cao như hiện nay.

Chủng loại sản và phẩm sắn xuất khẩu của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Quý I/2025, giá bình quân xuất khẩu các mặt hàng sắn và các sản phẩm từ sắn đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá bình

quân xuất khẩu tinh bột sắn đạt mức 360,3 USD/tấn, giảm 30,2%; Giá bình quân xuất khẩu sắn lát khô đạt mức 189,6 USD/tấn, giảm 25,9% so với cùng kỳ năm 2024.

NHẬP KHẨU SẮN LÁT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA 5 THỊ TRƯỜNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong các tháng đầu năm 2025, nhu cầu nhập khẩu sắn của các thị trường

lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi

đó, nhập khẩu của các thị trường Thái Lan, Đài Loan và In-đô-nê-xi-a lại giảm mạnh. Trung Quốc và thị trường Đài Loan, thì thị phần sản của Việt Nam tại các thị trường còn lại đều ở mức thấp.

Năm 2025, nhu cầu sản và các sản phẩm từ sản trên toàn cầu tiếp tục được dẫn dắt bởi các quốc gia lớn, đặc biệt là Trung Quốc.

Trong quý I/2025, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu sản và tinh bột sản lớn nhất thế giới và cũng là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong quý I/2025, Trung Quốc nhập khẩu 2,67 triệu tấn sản và sản phẩm từ sản, trị giá 784,2 triệu USD, tăng 53,8% về lượng và tăng 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường cung cấp sản và sản phẩm từ sản cho Trung Quốc. Lượng sản và sản phẩm từ sản nhập khẩu của Trung Quốc từ Thái Lan, Việt Nam,

Lào và Căm-pu-chia đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp sản và sản phẩm từ sản cho Trung Quốc trong quý I/2025, đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 389,63 triệu USD, tăng 50,4% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sản và sản phẩm từ sản của Thái Lan chiếm 54,38% về lượng và chiếm 49,68% về trị giá trong tổng nhập khẩu sản và sản phẩm từ sản của Trung Quốc trong quý I/2025.

Trong quý I/2025, Việt Nam là thị trường cung cấp sản và sản phẩm từ sản lớn thứ hai cho Trung Quốc, với 962,02 nghìn tấn, trị giá 306,13 triệu USD, tăng 69,5% về lượng và tăng 21,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam chiếm 36,03% về lượng và chiếm 39,04% về trị giá trong tổng nhập khẩu sản và sản phẩm từ sản của Trung Quốc trong quý I/2025.

5 thị trường nhập khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất năm 2024 và các tháng đầu năm 2025

Thị trường	Năm 2024		Năm 2025 (triệu USD)				Lũy kế năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Thị phần của Việt Nam lũy kế năm 2025 (%)
	Tổng nhập khẩu (triệu USD)	Thị phần của Việt Nam (%)	Tháng 1/2025	Tháng 2/2025	Tháng 3/2025	Lũy kế năm 2025		
Trung Quốc	2.542	33,91	176,71	247,86	359,63	784,20	7,6	39,04
Thái Lan	609,8	0,03	102,29	165,06		267,35	-8,1	0
Hoa Kỳ	245,62	2,30	20,41	21,13		41,54	16,5	2,69
Đài Loan	164,41	13,85	9,65	10,75	15,02	35,42	-30,6	15,61
In-đô-nê-xi-a	164,03	6,39	9,23	18,19		27,42	-34,8	0,00

Nguồn: ITC, Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Theo dự báo của USDA, sản lượng thịt lợn toàn cầu sẽ tăng trưởng nhẹ trong năm 2025, trong khi xuất khẩu giảm nhẹ.
- ▶ Quý I/2025, trị giá xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 26,4% so với quý I/2024; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 14,1%.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo dự báo của USDA, sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2025 sẽ tăng trưởng nhẹ; Xuất khẩu giảm bất chấp xuất khẩu từ Bra-xin dự kiến sẽ tăng đáng kể. Theo đó:

- Sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2025 dự kiến đạt 116,7 triệu tấn, tăng nhẹ 0,2 % so với năm 2024. Trong đó, sản lượng tăng ở Bra-xin và Hoa Kỳ sẽ bù đắp cho sự sụt giảm ở Liên minh châu Âu và Trung Quốc.

Tại Bra-xin, sản lượng thịt lợn dự kiến sẽ tăng 2% lên 4,6 triệu tấn. Trong khi tại Liên minh châu Âu, sản lượng thịt lợn dự kiến sẽ giảm 1% xuống 21,1 triệu tấn.

- Năm 2025, lượng thịt lợn xuất khẩu toàn cầu ước tính sẽ giảm 1,4%, xuống còn 10,2 triệu tấn. Trong đó, lượng xuất khẩu tăng từ Bra-xin không đủ bù đắp cho mức giảm từ EU, Hoa Kỳ và Ca-na-đa.

Xuất khẩu của Bra-xin dự kiến sẽ tăng



5% khi nước này tiếp tục hoạt động như một nhà cung cấp giá rẻ và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường. Trong khi đó, xuất khẩu của EU ước tính giảm 4% do lượng hàng xuất khẩu giảm và cạnh tranh gia tăng ở một số thị trường chính. Xuất khẩu của Ca-na-đa cũng dự kiến sẽ giảm 4%.

- Lượng nhập khẩu thịt lợn toàn cầu dự kiến sẽ đạt 9,1 triệu tấn vào năm 2025, tăng 1,0% so với năm trước.

- Dự kiến mức tiêu thụ thịt lợn sẽ tăng 0,5% vào năm 2025, từ 115,1 triệu tấn lên 115,6 triệu tấn.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 04/2025, giá lợn hơi trên cả nước giảm so với tháng 03/2025, giá khảo sát ở các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 66.000 - 76.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 66.000 - 70.000 đồng/

kg, những ngày đầu tháng 04/2025 giá giảm từ 7.000 - 9.000 đồng/kg, đến cuối tháng giảm từ 4.000 - 6.000 đồng/kg so với cuối tháng 03/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 71.000 - 75.000 đồng/kg, trong những

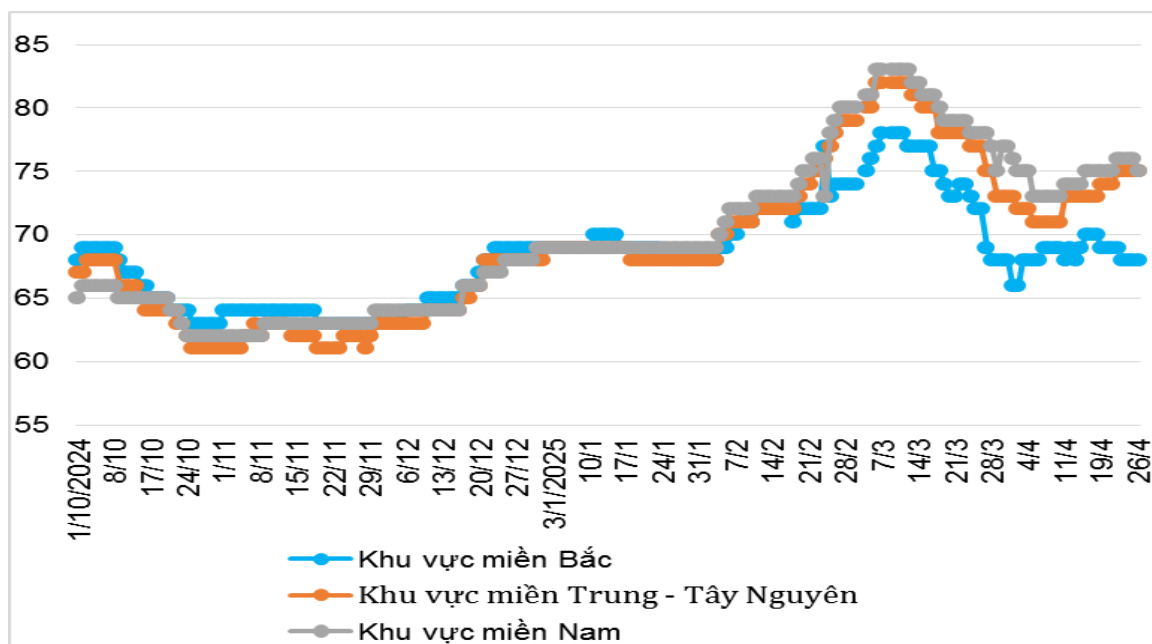
ngày đầu tháng 04/2025 giá lợn hơi giảm từ 6.000 - 11.000 đồng/kg, đến giữa tháng giảm từ 4.000 - 9.000 đồng/kg, đến gần những ngày cuối tháng giảm từ 2.000 - 4.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 03/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam

dao động trong khoảng 73.000 - 76.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng 04/2025 giá lợn hơi giảm từ 6.000 - 10.000 đồng/kg, sau tiếp tục giảm 4.000 - 9.000 đồng/kg, những ngày cuối tháng giảm từ 2.000 - 4.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 03/2025.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2024 đến nay

(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, quý I/2025, Việt Nam xuất khẩu 5,3 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 29,95 triệu USD, giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng 26,4% về trị giá so với quý I/2024.

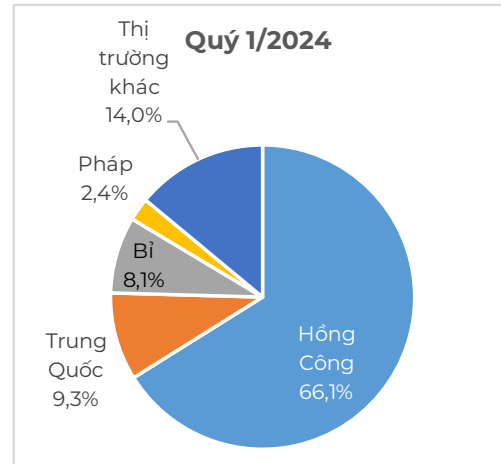
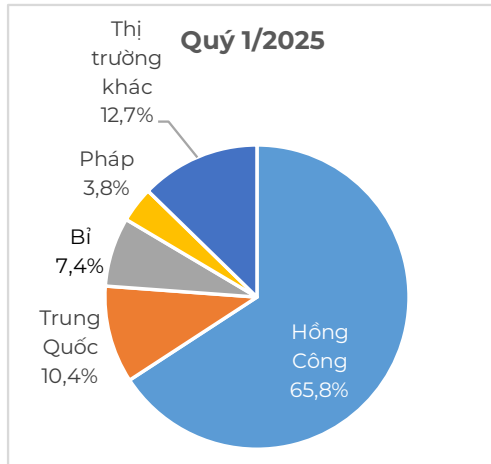
Trong quý I/2025, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tới 22 thị trường. Trong đó, Hồng Kông là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất

của Việt Nam, chiếm 54,94% về lượng và chiếm 65,81% về trị giá trong tổng xuất khẩu của cả nước, đạt 2,9 nghìn tấn, trị giá 19,71 triệu USD, tăng 14,9% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Sản phẩm thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

Trong quý I/2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tăng cả về lượng và trị giá tới một số thị trường như: Trung Quốc, Tây Ban Nha, Ca-na-đa, Hàn Quốc, Nhật Bản...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong quý I/2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 46,58% về lượng và chiếm 61,69% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 21,96% về lượng và chiếm 17,12% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 22,76% về lượng và chiếm 15,83% về trị

giá; Các chủng loại khác chiếm 8,34% về lượng và chiếm 4,62% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong quý I/2025.

Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 2,4 nghìn tấn, trị giá 18,48 triệu USD, giảm 9,9% về lượng, nhưng tăng 12,8 % về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu tới thị trường chủ yếu là Hồng Kông giảm 6,3% về lượng, nhưng tăng 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

+ Nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong quý I/2025, Việt Nam nhập khẩu 214,2 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 437,19 triệu USD, tăng 14,1% về lượng và tăng 17,7% về trị giá so với quý I/2024.



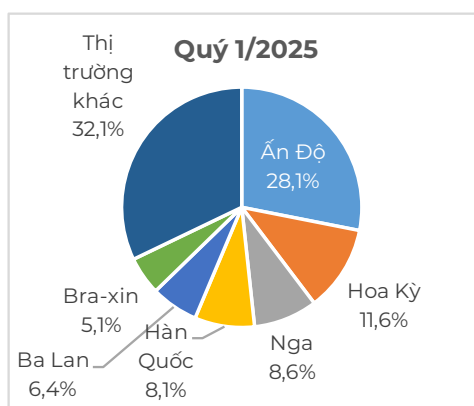
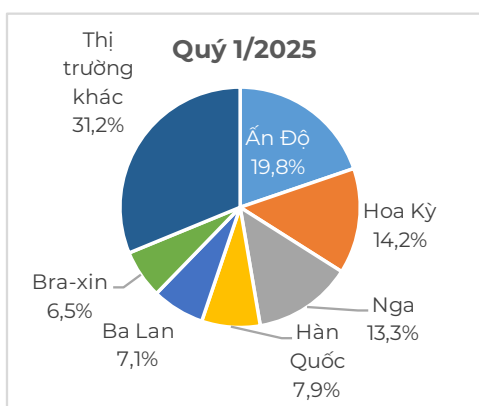
Trong quý I/2025, Ấn Độ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 19,77% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, đạt 42,3 nghìn tấn, trị giá 144,98 triệu USD, giảm 19,7% về lượng và giảm 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ một số thị trường khác

cũng giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như: Úc, Hà Lan, Đức, Ác-hen-ti-na, Nhật Bản, Bỉ...

Trong khi đó, nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ nhiều thị trường trong quý I/2025 tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như: Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin, Hàn Quốc, Ba Lan, Tây Ban Nha, Hồng Công, I-ran, Xi-lô-vê-ni-a, Niu-Di-Lân...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong quý I/2025, các chủng loại thịt Việt Nam chủ yếu nhập khẩu gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 40,96% về lượng và chiếm 21,7% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 17,99 về lượng và chiếm 30,86% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 19,17% về lượng và chiếm 12,81% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 16,2% về lượng và chiếm 21,01% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 3,2% về lượng và

chiếm 11,91% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 2,48% về lượng và chiếm 1,72% về trị giá trong tổng nhập khẩu chủng loại thịt quý I/2025.

Nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam trong quý I/2025 đạt 34,6 nghìn tấn, trị giá 91,85 triệu USD, tăng 146,7% về lượng và tăng 191,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Quý I/2025, giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam ở mức 2.646 USD/tấn, tăng 18,4% so với quý I/2024.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2025, ngành tôm Ê-cu-a-đo tiếp tục tăng cường đầu tư vào sản xuất các sản phẩm chế biến như tôm nấu chín, tôm lột vỏ và tôm giá trị gia tăng khác.
- ▶ Năm 2025, Nga sẽ tăng cường xuất khẩu cá tuyết sang Bra-xin.
- ▶ Quý I/2025, xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 8 cho Hoa Kỳ, chiếm 8,53% về lượng và chiếm 6,25% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản vào thị trường này.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Ê-cu-a-đo:** Trước áp lực giá từ thị trường Trung Quốc, các nhà chế biến tôm Ê-cu-a-đo đang chuyển hướng sang các thị trường cao cấp như Liên minh châu Âu (EU) và Hoa Kỳ, trong đó tập trung vào sản phẩm giá trị gia tăng nhằm nâng cao lợi nhuận và giảm phụ thuộc vào xuất khẩu tôm nguyên con. Đây là chiến lược được thúc đẩy sau khi giá mua từ Trung Quốc – thị trường xuất khẩu chính của Ê-cu-a-đo - đã giảm xuống mức gần sát với giá nguyên liệu thô, khiến biên lợi nhuận bị thu hẹp đáng kể.

Xu hướng dịch chuyển này đã bắt đầu rõ nét từ năm 2024, xuất khẩu tôm đông

lạnh của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc giảm 8% về khối lượng, chỉ còn 651.498 tấn và giảm 16% về trị giá xuống còn 3,23 tỷ USD. Trong khi đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng 5% về khối lượng (đạt 202.207 tấn) và tăng 7% về trị giá (lên 1,46 tỷ USD). Tương tự, xuất khẩu tới thị trường EU ghi nhận mức tăng trưởng 13% về khối lượng, đạt 198.142 tấn, trị giá giữ vững ở mức 1,27 tỷ USD.

Trong quý II/2025, các nhà chế biến tôm Ê-cu-a-đo kỳ vọng nhu cầu từ Trung Quốc sẽ phục hồi, khi các nhà nhập khẩu nước này có khả năng quay lại đặt hàng để bổ sung kho vào tháng 4 – 5.

Với vị thế là quốc gia xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới, Ê-cu-a-đo đang tái cấu trúc chuỗi cung ứng để thích ứng với xu thế mới, thay vì chạy theo sản lượng, các doanh nghiệp bắt đầu chú trọng đến chất lượng, chế biến và đa dạng hóa thị trường – sẽ quyết định sự phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.



- **Nga:** Trong năm 2025, Nga dự kiến sẽ tăng cường xuất khẩu cá tuyết sang Bra-xin. Kế hoạch này nằm trong chiến lược đa dạng hóa thị trường. Theo dữ liệu của Hiệp hội thủy sản Nga (VARPE), cá tuyết chiếm khoảng 10% tổng lượng thủy sản nhập khẩu của Bra-xin. Trong năm 2024, nước này đã nhập 4.550 tấn cá tuyết đông lạnh, 6.700 tấn cá tuyết

muối, hun khói và khô.

Theo Chủ tịch Hiệp hội các nhà xuất khẩu thủy sản Nga, Nga đã bán một lượng nhỏ cá minh thái sang Bra-xin, nhưng vẫn chưa chính thức xuất khẩu cá tuyết sang thị trường này. Theo VARPE dự báo, lượng cá tuyết Nga xuất khẩu sang Bra-xin năm 2030 có thể đạt khoảng 9.000 tấn.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

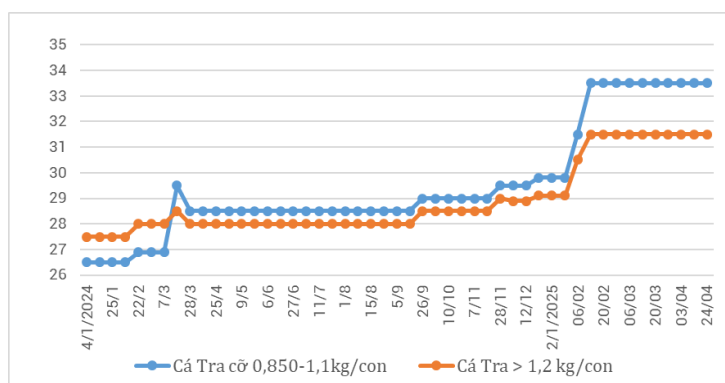
* Trong những ngày cuối tháng 04/2025, giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long ổn định so với cuối tháng 03/2025 và dao động ở mức 30.000 – 33.000 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cỡ 0,85 - 1,1 kg/con dao động từ 32.000 – 33.000 đồng/kg; đối với cỡ cá tra > 1,2 kg/con dao động từ 30.000 – 31.000 đồng/kg.

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như:

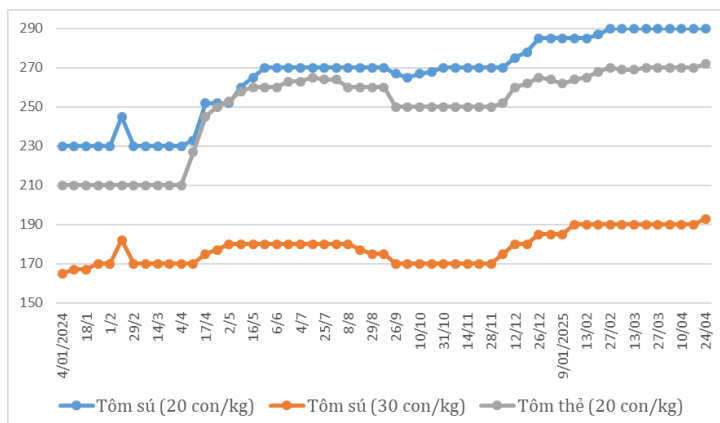
+ Tại Phú Yên, trong những ngày cuối tháng 04/2025 giá nguyên liệu tôm sú đều ổn định so với những ngày cuối tháng 03/2025, cụ thể: Tôm cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 100 con/kg đạt mức 120.000 đồng/kg.

+ Tại Quảng Bình, trong những ngày cuối tháng 04/2025 giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm, tôm thẻ ổn định so với cuối

Giá nguyên liệu cá tra tại An Giang từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

tháng 03/2025. Cụ thể: Tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg; tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 480.000 đồng/kg; tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 480.000 đồng/kg; tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg, tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 300.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau, trong những ngày cuối tháng 04/2025 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg ổn định; tôm sú cỡ 30 con/kg tăng 3.000 đồng/kg; tôm thẻ cỡ 20 con/kg tăng 2.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 03/2025.

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong những ngày cuối tháng 04/2025, nhìn chung giá nguyên liệu thủy sản tại Đà Nẵng giảm so với

ngày cuối tháng 03/2025:

Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 200.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 170.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 03/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 180.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 160.000 đồng/kg, đều giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 03/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 50.000 đồng/kg, giá cá ngừ Loại 2 đạt 30.000 đồng/kg, đều giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 03/2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam quý I/2025 đạt 515,61 nghìn tấn, trị giá 2,31 tỷ USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với quý I/2024.

Trong quý I/2025, xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản của Việt Nam đạt được kết quả tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với quý I/2024 như: Tôm các loại tăng 9,7% về lượng và tăng 33,1% về trị giá; Cá tra, basa tăng 3% về lượng và tăng 6,8% về trị giá; Cá ngừ các loại tăng 2,6% về lượng và tăng 1,2% về trị giá; Cá khô tăng 28,1% về lượng và tăng 14,5% về trị giá; Mực các loại tăng 3,1% về lượng và tăng 10,1% về trị giá; Chả cá tăng 9,3% về lượng và tăng 8,3% về trị giá; Cua các loại tăng 159,4% về lượng và tăng 74,3% về trị



giá; Nghêu các loại tăng 26,6% về lượng và tăng 27,6% về trị giá; Ốc các loại tăng 359,9% về lượng và tăng 552,9% về trị giá; Sò các loại tăng 808,2% về lượng và tăng 290,7% về trị giá...

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có thể sẽ tăng chậm lại vì biến động lớn từ các thị trường, với các yếu tố như thay đổi thói quen tiêu dùng, biến động cung

cầu, do tác động bởi chính sách thuế khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời mới của Hoa Kỳ làm ảnh hưởng tới xuất gian tới.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam quý I/2025

Mặt hàng	Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					Quý I/2025		Quý I/2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	515.610,6	2.311.257	8,7	19,2	100	100	100	100
Tôm các loại	88.308,5	901.759	9,7	33,1	17,13	39,02	16,97	34,94
Cá tra, basa	198.818,7	440.388	3,0	6,8	38,56	19,05	40,67	21,27
Cá đông lạnh	60.128,6	277.050	11,6	14,2	11,66	11,99	11,35	12,52
Cá ngừ các loại	44.647,9	217.460	2,6	1,2	8,66	9,41	9,17	11,09
Cá khô	24.529,4	80.584	28,1	14,5	4,76	3,49	4,03	3,63
Mực các loại	11.593,8	80.578	3,1	10,1	2,25	3,49	2,37	3,78
Chả cá	33.226,9	65.879	9,3	8,3	6,44	2,85	6,40	3,14
Bạch tuộc các loại	9.270,5	63.199	-0,4	-1,3	1,80	2,73	1,96	3,30
Cua các loại	7.398,8	62.543	159,4	74,3	1,43	2,71	0,60	1,85
Nghêu các loại	13.583,5	22.965	26,6	27,6	2,63	0,99	2,26	0,93
Ốc các loại	3.150,2	17.623	359,9	552,9	0,61	0,76	0,14	0,14
Sò các loại	3.517,1	15.089	808,2	290,7	0,68	0,65	0,08	0,20
Ghẹ các loại	1.420,9	12.514	30,4	-11,3	0,28	0,54	0,23	0,73
Mặt hàng khác	16.015,7	53.627	-10,2	11,0	3,11	2,32	3,76	2,49

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của NMFS, 2 tháng đầu năm 2025, Hoa Kỳ nhập khẩu 546,74 nghìn tấn thủy sản, trị giá 4,34 tỷ USD, tăng 6% về lượng và tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

nhập khẩu thủy sản cả về lượng và trị giá từ nhiều thị trường như: Ấn Độ, Trung Quốc, Ê-cu-a-đo, Na Uy, Thái Lan, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na...

2 tháng đầu năm 2025, Hoa Kỳ tăng

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 8 cho Hoa Kỳ (tính theo trị

giá), chiếm 8,53% về lượng và chiếm 6,25% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2025, với lượng đạt 46,64 nghìn tấn, trị giá 271,54 triệu USD, giảm 13,9% về lượng, nhưng tăng 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, hàng thủy sản của Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan có thị phần tăng trong tổng nhập khẩu vào Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2025.

Thời gian tới, thủy sản Việt Nam có thể sẽ có cơ hội tăng thị phần tại Hoa Kỳ hơn khi thủy sản Trung Quốc giảm tính cạnh tranh vì bị áp thuế cao. Tuy nhiên, thủy sản Việt Nam cũng phải đối mặt với những thách thức về chất lượng. Dự báo, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ trong những tháng tiếp theo có thể sẽ giảm nhẹ vì giá tăng do ảnh hưởng bởi chính sách thuế đối ứng của nước này.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2025

Thị trường	2 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					2 tháng đầu năm 2025		2 tháng đầu năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	546.744	4.347.165	6,0	12,1	100	100	100	100
Chi-lê	49.998	550.728	-6,1	0,0	9,14	12,67	10,31	14,21
Ấn Độ	62.707	489.386	29,5	36,8	11,47	11,26	9,38	9,23
Ca-na-đa	36.653	398.575	-3,4	-3,2	6,7	9,17	7,35	10,62
Trung Quốc	82.567	368.449	20,7	27,3	15,1	8,48	13,25	7,47
In-đô-nê-xi-a	36.637	320.445	-0,5	5,2	6,7	7,37	7,14	7,86
Ê-cu-a-đo	42.039	294.236	1,6	8,4	7,69	6,77	8,02	7,00
Na Uy	23.568	276.416	22,2	35,0	4,31	6,36	3,74	5,28
<i>Việt Nam</i>	<i>46.641</i>	<i>271.546</i>	<i>-13,9</i>	<i>16,6</i>	<i>8,53</i>	<i>6,25</i>	<i>10,49</i>	<i>6,01</i>
Thái Lan	36.989	195.312	28,6	25,8	6,77	4,49	5,57	4,00
Mê-hi-cô	19.550	132.164	23,1	15,1	3,58	3,04	3,08	2,96
Ác-hen-ti-na	11.907	99.591	18,5	44,1	2,18	2,29	1,95	1,78
Thị trường khác	97.488	950.316	-4,2	4,0	17,83	21,86	19,71	23,58

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

CƠ QUAN THỰC PHẨM XIN-GA-PO (SFA) SẼ TRIỂN KHAI NỀN TẢNG DỊCH VỤ ĐIỆN TỬ NHẪM CÔNG BỐ VÀ TRA CỨU KẾT QUẢ KIỂM TRA VỚI MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG SẢN NHẬP KHẨU

Thương vụ Việt Nam tại Xin-ga-po thông báo rằng Cơ quan Thực phẩm Xin-ga-po (SFA) sẽ triển khai nền tảng Dịch vụ điện tử (e-Service) nhằm công bố và tra cứu kết quả kiểm tra phòng thí nghiệm đối với trái cây và rau quả tươi/làm mát nhập khẩu vào Xin-ga-po. Nền tảng này sẽ chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 5 năm 2025 và phục vụ cho tất cả các nhà nhập khẩu tại Xin-ga-po có nhu cầu tra cứu kết quả kiểm tra của Hải quan Xin-ga-po đối với các lô hàng nhập khẩu.

Trong thời gian chuyển tiếp từ ngày 1 tháng 5 đến 31 tháng 7 năm 2025, các nhà nhập khẩu sẽ có cơ hội chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia nền tảng e-Service. Trong khoảng thời gian này, tất cả kết quả kiểm tra phòng thí nghiệm sẽ được thông báo cho nhà nhập khẩu qua phương thức truyền thống như điện thoại và tin nhắn. Tuy nhiên, từ ngày 1 tháng 8 năm 2025, chỉ những kết quả kiểm tra không đạt và các quy trình tiêu hủy liên quan mới được thông báo qua điện thoại, trong khi các kết quả đạt sẽ được công bố trên nền tảng điện tử.

Hệ thống e-Service được thiết kế để các nhà nhập khẩu Xin-ga-po có thể truy cập thông qua Singpass và Corppass. Hiện tại, hệ thống chỉ cho phép các doanh nghiệp Xin-ga-po tra cứu kết quả của chính mình, không cho phép truy cứu thông tin của các tài khoản khác. Các doanh nghiệp nước ngoài, bao gồm cả doanh nghiệp Việt Nam, nếu muốn biết kết quả kiểm tra, cần phải thông qua nhà nhập khẩu tại Singapore, đơn vị trực tiếp nhập khẩu lô hàng.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.